

Bản án số: 919/2024/HC-PT

Ngày 27-8-2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Phạm Văn Nhân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 853/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 11 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 734/2023/HC-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2634/2024/QĐ-PT ngày 12/8/2024, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Phạm Thị N;

Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Đức Á; Địa chỉ: Số E B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 14 tháng 4 năm 2022). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Đ, là Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

2. *Người bị kiện:*

2.1. Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số F, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hồ P – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 69/GUQ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021). (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Bà Hồ Thị H – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Ngô Thị H1 – Chức vụ: Chuyên viên phòng T2; (Có mặt).

- Bà Đặng Nguyễn Tuyết V - Chức vụ: Chuyên viên phòng T2; (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Đức T;

Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Đức T: Ông Phạm Đức Á; Địa chỉ: Số E B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2022). (Có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số B, đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Ngô Hoàng Á – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 07/GUQ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024)

4. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Phạm Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, Bản án sơ thẩm, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Phần đất có diện tích 196,4m² (theo Bản vẽ do Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 lập ngày 10/4/2006) thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính), Phường A, tọa lạc tại đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (cạnh hẻm S) đã được gia đình bà N mua lại từ trước năm 1993. Nguồn gốc đất thuộc Bằng khoán điền thổ số 1730 lô số 184, tờ bản đồ số 15 tại B do ông Dương T1 (ông nội của ông Dương Hiến C) lập bộ ngày 23/3/1965, sau đó được

ông Dương Hiền C đăng ký kê khai theo Chi thị 299-TTg ngày 10/11/1980 thuộc thửa 950 tờ bản đồ số 2.

Ngày 18/6/1989, ông Dương Hiền C chuyển nhượng phần đất có diện tích 8m x 15m bằng giấy tay cho ông Trần Xuân H2 và ông Phạm Đức N1. Đến ngày 10/02/1991 ông H2, ông N1 ký giấy tay chuyển nhượng cho bà Phạm Thị N. Cùng ngày 18/6/1989 ông Dương Hiền C còn chuyển nhượng phần đất 4m x 15m bằng giấy tay có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A, quận B cho ông Phạm Đức N1. Đến ngày 20/8/1990 ông N1 ký giấy tay chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho chồng bà Phạm Thị N là ông Phạm Đức T.

Ngoài ra bà N còn được anh trai là ông Phạm Đức V1 viết giấy tay ngày 27/12/1999 cho lại phần diện tích 1,5 x 15m đất (có nguồn gốc được bà Dương Bửu C1 bán cho cho ông V1). Từ lúc nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên (bằng giấy tay) đến nay gia đình bà N đã sử dụng ngay tình, công khai, ổn định liên tục 30 năm nay mà không ai tranh chấp khiếu nại. Gia đình bà N đã tự xây dựng các căn nhà trên đất để làm nơi sinh sống kinh doanh mua bán mà không có cơ quan nào xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Năm 2006, bà N thuê Công ty T3 vẽ nhà, đất để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nộp lên Phường A. Đến năm 2008, bà N tiếp tục nộp được Ủy ban nhân dân quận T thuộc vùng phụ cận khu điều chỉnh quy hoạch đường P. Năm 2016 – 2017, bà N vẫn tiếp tục nộp thủ tục để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc sử dụng đất của gia đình bà N được xác định trước ngày 15/10/1993 thuộc trường hợp đủ điều kiện để lập thủ tục đăng ký đất đai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung tại khoản 54 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không vi phạm pháp luật về đất đai mà không phụ thuộc vào Quyết định số 5859/KTSTQH ngày 18/4/1994 được điều chỉnh theo Quyết định số 11303/KTST.QH ngày 20/11/2000 của Kiến trúc sư trưởng về việc quy hoạch đường P.

Việc thuê lẻ đường: Năm 2000, gia đình bà N kinh doanh ngành cho thuê máy xây dựng có nhiều xe tải và xe lu, khi bà để xe lu ở lẻ đường thì bị Công an và Thanh tra giao thông phạt nên bà có ý kiến với Phường A cho thuê lẻ đường để xe tránh bị phạt. Ngày ký hợp đồng do chồng bà N đi vắng nên bà nhờ ông Phạm Đức N1 ký thay. Năm 2004, bà N làm hợp đồng thuê tiếp thì được Phường 13 trả lời lẻ đường không được thuê nữa, bà để xe thì cứ đóng tiền lẻ đường. Ủy ban nhân dân Phường cho bà dựng 04 tấm tôn và 01 tấm bạt bám vào hàng rào đất bà mua để tránh mưa. Năm 2008, Phường A đòi lên giá thuê lẻ đường bà không đồng ý và báo không để xe nữa và trả lại lẻ đường cho phường. Phần lẻ đường đó bà đã trả xong năm 2008-2009 và năm 2012, Nhà nước đã làm đường và cầu lán vào cả đất của bà.

Việc lập hồ sơ địa chính thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính) Phường A: Ủy ban nhân dân Phường A kê khai phần đất gia đình bà mua của ông Dương Hiến C, ông Trần Xuân H2 và ông Trần Đức N2, bà hoàn toàn không biết việc kê khai này. Chữ ký giáp ranh không phải chữ ký của bà.

Việc lập Biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai: Phần đất 196,4m² hiện nay gia đình bà sử dụng là do nhận chuyển quyền của ông Trần Xuân H2 và ông Trần Đức N2 và ông Phạm Đức V1; từ trước đến nay không thuộc dự án thu hồi đất, chưa được cơ quan nào thu hồi và bồi thường về đất theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ và không liên quan đến phần đất thuê của Ủy ban nhân dân Phường A nên bà không chiếm đất. Phòng T2 đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà là không có căn cứ, trái pháp luật. Ngoài ra, Phòng T2 hai lần lập biên bản vi phạm hành chính với bà là vi phạm nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2011.

Do vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 đối với bà do đã có hành vi vi phạm hành chính “Chiếm đất phi nông nghiệp tại đô thị diện tích 172,7m² thuộc thửa số 01, tờ số 93”, thời gian vi phạm năm 2009. Buộc bà khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp số tiền 583.041.023 đồng là không có căn cứ, trái pháp luật.

Sau đó, bà N làm đơn kiến nghị Ủy ban nhân dân quận B xem xét Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ và Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với phần diện tích đất thuộc thửa số 01, tờ số 93. Ngày 28/12/2020, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Văn bản số 4705/UBND-TNMT về việc trả lời đơn, theo đó trả lời đề nghị của bà N không có cơ sở xem xét.

Sau đó, bà N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B, hủy Văn bản số 4705/UBND- TNMT ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận B và buộc Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 1, tờ bản đồ số 93, Phường A cho bà N.

Đại diện của người bị kiện trình bày như sau:

Qua hồ sơ lưu trữ thể hiện phần đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93 - Bản đồ địa chính Phường 13 có nguồn gốc do ông Phạm Đức N1 và ông Trần Xuân H2 sử dụng (ông N1, ông H2 là thương binh). Do vị trí nhà, đất nằm dưới đường dây điện trung thế không đảm bảo tính mạng và tài sản nên Ủy ban nhân dân quận B đã thu hồi đất giao cho Ủy ban nhân dân Phường A quản lý (nhà do ông N1, ông H2 tự tháo dỡ sau khi đã nhận nền tại Phường B, có xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 15 tháng 8 năm 1991).

Đồng thời, Ủy ban nhân dân quận B đã bố trí nền đất và hỗ trợ vật tư xây dựng nhà cho hộ ông Phạm Đức N1 tại nhà số B, đường B, Phường B, quận B và cho hộ ông Trần Xuân H2 xây dựng tại số B, đường B, Phường B, quận B.

Bà Phạm Thị N thuê mặt bằng tại phần đất thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 93 – Bản đồ địa chính Phường A của Công đoàn P2 để kinh doanh theo Hợp đồng sử dụng mặt bằng ngày 12 tháng 4 năm 2002 và ngày 17 tháng 6 năm 2003, đến năm 2008 Công đoàn Phường A chấm dứt việc ký hợp đồng thuê mặt bằng với bà N. Ủy ban nhân dân Phường A đã nhiều lần tổ chức vận động bà N giao trả mặt bằng, yêu cầu bà N tự giác di dời toàn bộ cấu trúc và bàn giao mặt bằng trống cho P1 13 nhưng đến nay bà N vẫn chưa bàn giao phần đất nêu trên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, Phòng T2 đã lập biên bản vi phạm hành chính số 18/BB-VPHC về lĩnh vực đất đai đối với bà Phạm Thị N do đã có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị; thời điểm chiếm đất từ ngày 22 tháng 7 năm 2009.

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với bà Phạm Thị N.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, bà N có đơn kiến nghị Ủy ban nhân dân quận B với 02 nội dung: Cứu xét Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận B áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với phần diện tích đất 172,7m² thuộc thửa đất số 01, tờ số 93 – Bản đồ địa chính Phường A. Xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích thuộc thửa đất số 01, tờ số 93 bản đồ địa chính Phường A cho bà N. Tại Văn bản số 4705/UBND-TNMT ngày 28/12/2020, Ủy ban nhân dân quận đã trả lời yêu cầu của bà N không có cơ sở. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Đức T: Đồng ý với ý kiến của bà Phạm Thị N.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân Phường A, quận B: Qua rà soát đến nay, Ủy ban nhân dân Phường A chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân quận giao cho Ủy ban nhân dân phường quản lý nhưng thực tế Ủy ban nhân dân phường đã quản lý, đăng ký kê khai và cho bà N thuê. Khi bà N xây dựng thì Ủy ban nhân dân phường đã ra Quyết định đình chỉ thi công xây dựng và Quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng đối với bà N. Do vậy, bà N phải có nghĩa vụ trả lại đất theo hợp đồng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 734/2023/HC-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ: Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 143; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 193; Điều 206; Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 101, 102 Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, Điều

28, Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc hủy Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc hủy Văn bản số 4705/UBND- TNMT “Về việc trả lời đơn” ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận B và buộc Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N tại thửa số 1, tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính), Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/5/2023, người khởi kiện bà Phạm Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức T kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm xét xử không đúng bản chất sự việc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của bà Phạm Thị N và ông Phạm Đức T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Văn bản số 4705/UBND-TNMT ngày 28/12/2020 về việc trả lời đơn của Ủy ban nhân dân quận B và buộc Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N tại thửa số 01, tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính), Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày tranh luận: Bà Phạm Thị Ngọc n chuyển nhượng đất từ năm 1990-1991 từ ông N1, ông H2 và sử dụng ổn định cho đến nay, đất có thửa, có nguồn gốc rõ ràng. Ủy ban cho rằng có việc hoán đổi đất cho ông N1, ông H2 nhưng không có căn cứ chứng minh; không cung cấp được quyết định thu hồi đất của ông N1, ông H2; trong khi đó ông Nguyễn Văn B, nguyên phó phòng Lao động thương binh và Xã hội xác nhận ông N1 và ông H2 có đất ở đường B là được cấp theo chế độ thương binh; Ủy ban không chứng minh được phần đất mở rộng cầu B, đường N ở đâu mà có trong khi Bản đồ năm 2012 của Ban bồi thường thiệt hại khi đo vẽ đã xác định ranh đất đăng ký theo Chỉ thị 299-Tg đến giữa đường N. Do vậy, Ủy ban cho rằng bà N chiếm đất là không có căn cứ. Về thủ tục ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Người bảo vệ của người bị kiện thừa nhận Biên bản vi phạm hành chính số 55/BB-VPHC Ngày 07/4/2017 đối với bà N về hành vi chiếm đất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP là có sai sót nhưng lại không xác minh tình tiết vi phạm để sửa

đổi bổ sung biên bản mà ngày 24/9/2020 lập Biên bản Vi phạm hành chính số 55/BB-VPHC đối với bà N về hành vi chiếm đất phi nông nghiệp theo quy định tại Khoản 5, 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (Biên bản số 55/BB-VPHC không đề cập đến Biên bản 18/BB-VPHC). Như vậy, một hành vi vi phạm bị lập biên bản hai lần là không đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Phần đất của bà N đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của người bị kiện trình bày ý kiến giữ nguyên quan điểm của người bị kiện. Cho rằng đường N không có mở rộng mà chỉ có sửa chữa, cải tạo. Phần đất này đã được hoán đổi đất cho ông N1 và ông H2 tại đường B nên thuộc đất Nhà nước. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung kháng cáo: Về nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93 có từ trước 1975 do ông Dương Hiền C sử dụng, đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, sau đó chuyển nhượng lại cho ông N1 và ông H2 sử dụng, sau đó chuyển nhượng lại cho bà N. Bà N cho rằng theo hợp đồng thuê diện tích là 147,8m² ghi gần cầu B, không rõ địa chỉ thuê, thửa đất... phần diện tích thuê này đã bị Nhà nước giải tỏa làm đường và lề đường nhằm thực hiện dự án mở rộng cầu B, do vậy phần diện tích đất 172m² của bà N hoàn toàn không liên quan đến diện tích đất cho thuê nên việc xử phạt hành chính đối với bà là không đúng. Ủy ban nhân dân quận B cho rằng vị trí nhà đất của ông N1 và ông H2 nằm dưới đường dây điện trung thế nguy hiểm nên yêu cầu ông N1, ông H2 tháo dỡ và bố trí hoán đổi đất khác cho hai ông, đồng thời giao đất trên cho U quản lý. Tuy nhiên tại phiên tòa và hồ sơ tài liệu không có việc UBND quận B hoán đổi đất cho ông N1, ông H2 ở đường B, U cũng không cung cấp được tài liệu đất bà N sử dụng là đất công (không có danh sách đề nghị đất công, không có quyết định, biên bản bàn giao đất cho U quản lý), trong khi diện tích đất thuê và diện tích đất thực tế có sự chênh lệch. Ngoài ra, lời khai của ông N1, ông H2 cho rằng hoàn toàn không có việc hoán đổi đất, mà do các ông là thương binh nên được xem xét cấp cho hai nền đất để ở trên đường B. Về phía Phòng Lao động thương binh và xã hội quận B, ông Nguyễn Văn B, nguyên phó Phòng có văn bản gửi Ủy ban nhân dân quận B cam kết không có việc hoán đổi đất với ông N1, ông H2.

Về quyết định xử phạt: UBND Phường 13 lập biên bản vi phạm hành chính vào ngày 07/4/2017 và ngày 03/9/2020 nhưng chỉ ra một Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 6147/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2020. Ngày 05/11/2020, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ về việc áp dụng

biện pháp khắc phục hậu quả cho rằng bà N có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị 172m² đồng thời buộc nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp 583.041.023 đồng. Việc cho rằng bà N thu lợi số tiền bất hợp pháp trên là hoàn toàn không có cơ sở.

Xét thấy cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ hồ sơ tài liệu liên quan đến việc hoán đổi đất; hồ sơ tài liệu thể hiện diện tích đất của bà N thuộc Nhà nước quản lý; căn cứ pháp lý buộc bà N nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp; ngoài ra, cần xác định lại vị trí, hiện trạng đất của bà N so với vị trí hiện trạng theo hợp đồng cho thuê đất. Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính hủy bản án hành chính sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 5 năm 2023 người khởi kiện bà Phạm Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức T làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209 của Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Văn bản số 4705/UBND-TNMT ngày 28/12/2020 về việc trả lời đơn của Ủy ban nhân dân quận B đối với Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N tại thửa số 01, tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính), Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ông Hồ P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bà Hồ Thị H, bà Đặng Nguyễn Tuyết V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ông Hồ P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bà Hồ Thị H, bà Đặng Nguyễn Tuyết V.

[4] Căn cứ và trình tự ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ngày 24/9/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận T2 lập biên bản vi phạm hành chính số 18/BB-VPHC về lĩnh vực đất đai đối với bà Phạm Thị N do đã có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, thời điểm chiếm đất từ ngày 22/7/2009.

Ngày 05/11/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Phạm Thị N do bà N đã có hành vi vi phạm hành chính lấn chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, diện tích 172,7m² (vị trí kích thước được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 lập ngày 27/3/2017. Buộc bà N khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm; buộc trả lại đất đã chiếm 172,7m²; nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 583.041.023 đồng.

Bà N không đồng ý Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ nên bà làm đơn kiến nghị xin cứu xét đối với Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời yêu cầu xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với diện tích đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 93 theo bản đồ địa chính Phường A, quận B do phần đất có nguồn gốc do bà N nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Ngày 28/12/2020 Ủy ban nhân dân quận B có Công văn số 4705/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N với nội dung về việc bà N đề nghị xem xét lại Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ và xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là không có cơ sở giải quyết. Do đó đề nghị bà thực hiện theo nội dung Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ, ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân quận B.

[5] Xét kháng cáo của người khởi kiện bà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Bà Phạm Thị N khai, bà có phần đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93 - Bản đồ địa chính Phường A có nguồn gốc do chồng bà N là ông Phạm Đức T mua của ông Phạm Đức N1 theo “Tờ đồng ý nhượng đất nhà” ngày 20/8/1990 với diện tích 4m x 15m; phần đất bà N mua của ông Phạm Đức N1 và ông Trần Xuân H2 theo “Giấy nhượng nhà đất” ngày 10/02/1991 với diện tích 8m x 15m. Ngoài ra ông Phạm Đức V1 có tặng cho bà N diện tích đoạn 1: 1m05 x 15m, đoạn 2: 1m05 x 10m5 theo “Giấy cho đất” ngày 27/12/1999; đồng thời bà xuất trình những giấy tờ chuyển nhượng, tặng cho đất nêu trên. Ông Trần Xuân H2 và ông Phạm Đức N1 cũng xác nhận có bán đất cho bà N, hai bên có làm giấy tay như lời khai của bà N. Gia đình bà N đã sử dụng đất ổn định, liên tục. Năm 2006, gia đình bà N cất nhà để ở và kinh doanh mua bán. Từ năm 2008, bà N đã nộp đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được xem xét. Ngoài ra vào năm 2000, Ủy ban nhân dân Phường A có cho bà N thuê phần lề đường (tiếp giáp với thửa đất số 01) để sử dụng là nơi để xe tải và xe lu thể hiện

theo Hợp đồng ngày 12/4/2002, Hợp đồng ngày 17/6/2003, bà N ký với Công đoàn và Ủy ban nhân dân Phường A phần đất thuê có kích thước cụ thể (10,4m x 14,2m) và đến năm 2008-2009 bà N đã giao trả lại mặt bằng cho Ủy ban nhân dân Phường A.

Còn phía người bị kiện Ủy ban nhân dân quận B thì cho rằng Ủy ban nhân dân Phường A có cho bà N thuê phần đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 93, khi cho bà N thuê có làm hợp đồng, nhưng từ ngày 13/7/2009, Ủy ban nhân dân Phường A đã thông báo yêu cầu bà N trả lại phần đất đã thuê nếu hết thời hạn nêu trên và không chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thu hồi vào ngày 22/7/2009 nhưng sau đó bà N không trả đất là hành vi chiếm đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ.

[5.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện:

[5.2.1] Căn cứ Hợp đồng sử dụng mặt bằng ngày 12/4/2002, Hợp đồng ngày 17/6/2003 (hồ sơ bút lục số 153) thể hiện, Ủy ban nhân dân Phường A thỏa thuận cho bà N thuê mặt bằng gần cầu B, đường N để làm phương tiện kinh doanh với diện tích sử dụng: $10,4\text{m} \times 14,2\text{m} = 147,68\text{m}^2$, giá thuê mặt bằng 1.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên trong hợp đồng thuê mặt bằng không thể hiện vị trí thửa đất, tờ bản đồ. Ủy ban nhân dân Phường A có lời khai đã có lập biên bản làm việc với bà N về việc thu hồi mặt bằng hẻm C (số mới là 338) yêu cầu bà N bàn giao mặt bằng. Tại Biên bản ngày 13/10/2008 (hồ sơ bút lục số 11), bà N có ý kiến “đến hết tháng 01 năm 2009 (âm lịch) tôi sẽ chuyển máy đi”; tại Biên bản ngày 11/02/2009, bà N có ý kiến “Tôi xin cuối tháng 01 âm lịch tôi sẽ dỡ mái tôn và cuối tháng 02 âm lịch tôi sẽ di dời máy, và tôi xin giữ lại hàng rào và có để 02 xe ô tô”. Trong biên bản làm việc yêu cầu bà N bàn giao mặt bằng cũng không xác định phần mặt bằng thuộc thửa đất nào, vị trí ở đâu; tại Biên bản ngày 11/02/2009, bà N có ý kiến xin đến cuối tháng 01 âm lịch sẽ gỡ mái tôn, cuối tháng 02 âm lịch sẽ di dời máy và Ủy ban nhân dân Phường A yêu cầu bà N tự di dời để trả lại mặt bằng đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý.

[5.2.2] Bà N khai rằng từ năm 2009 bà đã giao trả đất cho Ủy ban nhân dân Phường A và không có sử dụng phần lề đường nữa vì do Nhà nước làm đường và mở rộng cầu B nên đã lấn hết phần lề đường và lấn vào đất của bà N, thể hiện tại Biên bản ngày 01/11/2012, công trường thi công cầu B đã hỗ trợ cho bà N 3.000.000 đồng.

Ủy ban nhân dân Phường A, quận B cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh phần đất cho bà N thuê thuộc thửa 01, tờ bản đồ số 93. Tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân Phường A, cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện cũng xác nhận không có quyết định giao đất cho Ủy ban nhân dân Phường A quản lý.

Theo bản đồ địa chính (Bản vẽ hiện trạng) của Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân quận B lập ngày 12/01/2012 (do người bị kiện cung cấp), đã xác định năm 2012 đã có việc giải tỏa mở rộng cầu B, đường N và theo

đó, ranh đất đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg so với mặt đường N hiện nay thì ranh đất ở giữa đường (tim lộ hiện nay).

Như vậy, chưa có đủ căn cứ để xác định bà N thuê phần đất của Ủy ban nhân dân Phường A là phần đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93 - Bản đồ địa chính Phường A. Bởi vì, hợp đồng thuê trước khi giải tỏa, mở rộng cầu B, không ghi rõ số thửa, vị trí phần đất (chỉ ghi gần cầu B) và phần đất bà N chuyển nhượng được đăng ký tên ông Dương Hiền C, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước.

[5.2.3] Ngày 07/4/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường quận T2 lập biên bản vi phạm hành chính số 55/BB-VPHC đối với bà N do bà đã có hành vi lấn chiếm đất phi nông nghiệp với diện tích 172,7m² theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 10 của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP, ngày 10/11/2014 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Tại khoản 2 Điều 10 quy định: *Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lấn, chiếm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; khoản 5 Điều 10 quy định về biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; b) Buộc trả lại đất đã lấn, chiếm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.*

Đồng thời, tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính có quy định: *“Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt; Trường hợp hành vi vi phạm đã bị ra quyết định xử phạt nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm chưa thi hành hoặc đang thi hành quyết định mà sau đó vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó, thì hành vi vi phạm này được coi là hành vi vi phạm mới”.*

Đến ngày 24/9/2020, phòng Tài nguyên và Môi trường quận T2 tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính số: 18/BB-VPHC về lĩnh vực đất đai đối với bà N do bà đã có hành vi lấn chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị; thời điểm lấn chiếm đất từ ngày 22/7/2009. Như vậy, phòng Tài nguyên và Môi trường quận

T2 lập 02 biên bản vi phạm hành chính đối với một hành vi vi phạm của bà N là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số: 81/2013/NĐ-CP, ngày 19/7/2013 của Chính phủ.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị kiện cho rằng *hành vi lấn chiếm đất của bà N thực hiện từ năm 2009 và đã bị lập biên bản vi phạm hành chính vào ngày 07/4/2017, nhưng phát hiện biên bản vi phạm hành chính số 55/BB-BVPHC không đúng quy định của pháp luật nên phòng Tài nguyên và Môi trường quận T2 tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính số 18/BB-VPHC ngày 24/9/2020 và áp dụng Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, ngày 19/11/2019 của Chính phủ để áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và buộc nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp là chưa đúng quy định.*

Từ đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B căn cứ biên bản vi phạm hành chính số 18/BB-VPHC để ban hành quyết định 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà N, buộc bà N khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm diện tích 172,7m². Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 583.041.023 đồng là không đúng quy định tại Khoản 2, 5 Điều 10 Nghị định số: 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

[5.3] Không đồng ý với Quyết định 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả bà N khiếu nại và Ủy ban nhân dân quận B ban hành Công văn số: 4705/UBND-TNMT ngày 28/12/2020 về việc trả lời đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B không thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 18, khoản 1 Điều 31 của Luật Khiếu nại năm 2011. Về nội dung giải quyết khiếu nại của bà N: Như đã phân tích tại mục [5.2], có căn cứ xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B căn cứ biên bản vi phạm hành chính số 18/BB-VPHC để ban hành quyết định số 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà N, buộc bà N khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm diện tích 172,7m²; buộc nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi phạm với số tiền 583.041.023 đồng là không đúng. Nhưng Ủy ban nhân dân quận B ban hành Công văn số 4705/UBND-TNMT không có cơ sở xem xét lại Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo yêu cầu của bà N là chưa đúng trình tự giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

[5.4] Bà Phạm Thị N yêu cầu xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa 01, tờ bản đồ số 93 - Bản đồ địa chính Phường 13:

[5.4.1] Theo bà N khai vào năm 1991, gia đình bà N thỏa thuận chuyển nhượng của ông Trần Xuân H2 và ông Phạm Đức N1, khi mua có làm giấy tay và gia đình bà N đã sử dụng từ năm 1991 đến nay. Ủy ban nhân dân quận B thì cho

rằng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93 có nguồn gốc của ông Phạm Đức N1 và ông Trần Xuân H2 sử dụng. Do vị trí nhà, đất nằm dưới đường dây điện trung thế không đảm bảo tính mạng và tài sản nên Ủy ban nhân dân quận B thu hồi và giao cho Ủy ban nhân dân Phường A quản lý và các ông có nhận nền nhà tại Phường B, quận B, có xác nhận của phòng Lao động thương binh và xã hội ngày 15/8/1991.

Thời điểm này, phần đất này ông Dương Hiến C được đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về “Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước”, chưa mở rộng cầu Băng Ky nên ranh đất mà ông Dương Hiến C chuyển nhượng cho ông N1, ông H2 nằm ở giữa lộ Nơ Trang L hiện nay. Vì vậy cũng chưa xác định được đường dây điện trung thế có nằm ở vị trí như hiện nay hay không. Từ đó, chưa xác định được căn nhà ông N1, ông H2 cất nằm dưới đường dây điện trung thế là ở vị trí nào.

[5.4.2] Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/12/2022 (hồ sơ bút lục số 262) ông Phạm Đức N1 khai: “...Ủy ban nhân dân không thu hồi đất mà chỉ yêu cầu tháo dỡ công trình dưới đường dây điện để bảo đảm an toàn chứ không yêu cầu giao mặt bằng vì phần đất này của ông N1 mua; chính quyền cấp nhà cho tôi và ông H2 ở đường B là do chúng tôi là thương binh, không liên quan đến phần đất tôi bán và phần tôi mua từ ông T, bà N”. Ông Trần Xuân H2 cũng có lời trình bày tương tự

Tại biên bản làm việc ngày 24/3/2016 của Ủy ban nhân dân Phường A về việc xác minh nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 93, Bản đồ địa chính theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận B. Bà N xác định phần đất chuyển nhượng của ông N1 4m x 15m; phần chuyển nhượng của ông N1 và ông H2: 8m x 15m; phần chuyển quyền của Phạm Đức V1: 2m x 15m. Ủy ban nhân dân Phường A ghi nhận ý kiến của bà N để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân quận B (hồ sơ bút lục số 203).

[5.4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích của Ủy ban nhân dân quận B thừa nhận không có Quyết định thu hồi đất của ông N1, ông H2 và Quyết định giao đất cho Ủy ban nhân dân Phường A quản lý đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 93, bản đồ địa chính Phường A, và cũng không có Quyết định giao đất ở đường B cho ông N1, ông H2 hoặc giấy tờ về việc hoán đổi đất.

[5.4.4] Theo ý kiến xác nhận của ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn C2) được công chứng chứng thực ngày 16/11/2020 về chữ ký của ông Nguyễn Văn C2ương, nguyên là Phó phòng Lao động thương binh và Xã hội quận B xác nhận ông N1 và ông H2 được cấp nền nhà tại đường B, Phường B, quận B theo diện chính sách người có công khó khăn. Phòng Lao động thương binh và Xã hội quận T2 không có nhận được văn bản nào của phòng Quản lý đô thị quận T2 về việc hoán đổi hai nền nhà mà ông N1 và ông H2 được cấp. Trình bày này phù hợp với Đơn xin cấp nhà do ông N1 và ông H2 gửi Phòng Lao động thương binh và Xã hội.

[6] Tóm lại như những nhận định trên, xét thấy:

[6.1] Về hình thức, nội dung Quyết định 7018/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Công văn số: 4705/UBND-TNMT ngày 28/12/2020 về việc trả lời đơn của Ủy ban nhân dân quận B có vi phạm về điều luật áp dụng; theo bản đồ địa chính (Bản vẽ hiện trạng) của Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân quận B lập ngày 12/01/2012 phía người bị kiện chưa xác định được vị trí phần đất theo hợp đồng thuê để xác định bà N có vi phạm hợp đồng thuê, căn cứ ra quyết định xử lý vi phạm hành chính cho chính xác.

[6.2] Về việc xác định phần đất người bị kiện cho rằng có hoán đổi đất với ông N1, ông H2 nhưng không có quyết định thu hồi, quyết định giao đất cho ông N1, ông H2; không có quyết định giao đất cho Ủy ban nhân dân Phường A. Trong khi đó ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn C2), ông Phan Đức N3, ông Trần Xuân H2 xác nhận đất ở đường B là do Nhà nước cấp cho ông N3, ông H2 theo diện chính sách đối với người có công. Nguồn gốc đất ông N3, ông H2 chuyển nhượng hợp pháp từ ông Dương Hiền C được đăng ký theo Chi thị 299/TTg (trước khi mở rộng cầu B). Người bị kiện chưa thu thập làm rõ mà xác định phần đất do Ủy ban nhân dân Phường A quản lý sử dụng là chưa có căn cứ vững chắc, nên cần hủy các văn bản nêu trên để người bị kiện tiếp tục xác minh làm rõ để có hướng giải quyết chính xác khiếu nại về đất đai, đảm bảo được tài sản là đất công nhưng cũng đảm bảo được quyền lợi của công dân theo quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa đủ căn cứ. Tuy nhiên, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên mà chấp nhận kháng cáo của bà N và ông T, sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Văn bản số 4705/UBND- TNMT ngày 28/12/2020 Về việc trả lời đơn của Ủy ban nhân dân quận B đối với Quyết định số: 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N tại thửa số 01, tờ bản đồ số 93 (Bản đồ địa chính), Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và buộc Ủy ban nhân dân quận B thực hiện nhiệm vụ, công vụ về việc ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính; thu thập các chứng cứ cần thiết, làm rõ quá trình sử dụng đất để xem xét trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N theo đúng quy định của pháp luật như nhận định ở phần trên.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà N, ông T không phải chịu.

[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N và ông Phạm Đức T.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 734/2023/HC-ST ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 143, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 206, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 101, 102 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, Điều 28, Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 2, 5 Điều 10 của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP, ngày 10/11/2014 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai; khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc hủy các Quyết định sau:

- Hủy Quyết định số 7018/QĐ-KPHQ ngày 05/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Phạm Thị N.

- Hủy Văn bản số 4705/UBND- TNMT “Về việc trả lời đơn” ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận B.

- Buộc Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ về việc ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính; thu thập các chứng cứ cần thiết, làm rõ quá trình sử dụng đất để xem xét trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Bà Phạm Thị N được nhận lại 300.000 (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai thu số AA/2019/0093299, ngày 12/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị N và ông Phạm Đức T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSPA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú